

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (bổ sung đợt 1 năm 2022) theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế; số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4881/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2022, bổ sung đợt 2 năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Nội vụ - Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-LS:NV-TC ngày 09/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (bổ sung đợt 1 năm 2022) theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng thực hiện tinh giản biên chế: 07 người.
2. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 594.214.000 đồng (*Năm trăm chín mươi tư triệu, hai trăm mười bốn nghìn đồng*).
(*Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo*).
3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương và thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; căn cứ nội dung được phê duyệt tại Quyết định này, chủ động triển khai thực hiện các nội dung công việc tiếp theo theo quy định. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo đúng quy định của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện: Nông Cống, Thọ Xuân căn cứ nội dung được phê duyệt tại Quyết định này, có trách nhiệm rà soát lại các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện: Nông Cống, Thọ Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (KTH.22.07131)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục 01

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG		7	3		4		594.214	109.782		484.432	
NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán NS cấp tỉnh năm 2022: (A+B)		7	3		4		594.214	109.782		484.432	
A	Khối Hành chính	6	2		4		594.214	109.782		484.432	
A.1	Cấp tỉnh	1			1		264.954			264.954	
1	Văn phòng UBND tỉnh	1			1		264.954			264.954	
A.2	Cấp xã	5	2		3		329.260	109.782		219.478	
1	Huyện Thọ Xuân	4	2		2		243.576	109.782		133.794	
2	Huyện Nông Cống	1			1		85.684			85.684	
B	Khối Sự nghiệp	1	1				0	0			
B.1	Cấp huyện	1	1				0	0			
1	Thành phố Thanh Hóa	1	1				0	0			

Phụ lục 02
DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ BỔ SUNG ĐỢT I NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản			
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Năm	Tháng	Năm	Tháng	Thời điểm giản biên chế			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay
																Năm	Tháng											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022																									594.214			
A Khởi hành chính																									594.214			
A.1 Cấp tỉnh																									264.954			
1 Văn phòng UBND tỉnh																									264.954			
-	Lê Bá Phương	04/1975	ĐH	Chuyên viên Phòng Quản trị-Tài vụ, Văn phòng UBND tỉnh	4,32	12/2018							3,99	12/2016	6.437	5.955	27	6		46	10	01/3/2022			x	264.954	Công chức năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
A.2 Cấp xã																									329.260			
2 Huyện Thọ Xuân																									243.576			
-	Lê Huy Tuyền	11/1965	TC	Chủ tịch Hội CCB xã Trường Xuân	2,26	3/2021	0.15	3/2017					2,06	3/2019	3.591	3.078	9	3		56	3	01/3/2022			x	54.634	CB xã năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế không HTNV, cá nhân có nguyện vọng hỗ trợ việc bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ nên tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế		Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tinh giản		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Năm	Tháng		Năm	Tháng	Nghỉ hưu trước tuổi			Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay
																	Năm	Tháng											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
-	Lê Thị Thoa	6/1984	ĐH	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Xuân Hồng	3,33	01/2021							3,00	01/2018	4.962	4.285	10	2		37	8	01/3/2022			x	79.160	CC xã dời dư do sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 (Thành lập xã Xuân Hồng trên cơ sở nhập xã Xuân Khánh, xã Thọ Nguyên và xã Xuân Thành), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
-	Lưu Đình Huynh	3/1964	ĐH	Bí thư Đảng ủy xã Thọ Lâm	4,32	8/2020	0.3	6/2015					3,99	8/2018	6.884	6.099	29	9		57	11	01/3/2022			x	109.782	CB xã năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
-	Đỗ Thị Hoa	10/1967	TC	Công chức VP-TK xã Xuân Minh													27	2		54	4	01/3/2022			x	0	CC xã chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế		Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tinh giản																							
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Năm	Tháng		Năm	Tháng	Nghỉ hưu trước tuổi			Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay																					
																	Năm	Tháng												Năm	Tháng																			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26																							
2	Huyện Nông Cống																									85.684																								
-	Trần Sỹ Nghĩa	3/1985	ĐH	Công chức TP-HT xã Công Liêm	3,00	7/2019							2,67	7/2016	4.470	4.015	11	8		36	10	01/02/2022			x	85.684	CC xã dôi dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý																							
B	Khởi Sự nghiệp																									0																								
1	Thành phố Thanh Hóa																									0																								
-	Nguyễn Trọng Lâm	8/1962	ĐH	Phó Giám đốc Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng													36	4		59	6	01/3/2022			x	0	Viên chức năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý																							
TỔNG CỘNG																																																		
(Năm trăm chín mươi tư triệu, hai trăm mười bốn nghìn đồng)																																																	594.214	

Danh sách này có 07 người